

ĐỀ THI HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 5

MÔN: TIẾNG ANH 7 GLOBAL SUCCESS

BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. A	6. D	11. C	16. cycling	21. B	26. T	36. A
2. C	7. D	12. B	17. electric	22. C	27. T	37. A
3. A	8. C	13. D	18. natural	23. A	28. F	38. C
4. B	9. D	14. C	19. cultural	24. D	29. F	39. B
5. C	10. A	15. A	20. beginning	25. B	30. T	40. B

31. Methods should be carried out soon to control the population.

32. People are afraid that non-renewable sources of energy will run out in the future.

33. If people build a solar power plant, the space must be very huge.

34. Participating in the festival, people can have a great excuse to get dirty and have fun.

35. Some people are interested in horror movies because they want to experience complex extreme emotions.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. A

Kiến thức: Phát âm “o”

Giải thích:

A. place /pleɪs/

B. crime /kraɪm/

C. cause /kɔːz/

D. traffic /'træf.ɪk/

Phần được gạch chân ở phương án A được phát âm /əʊ/, các phương án còn lại phát âm /ɒ/.

Chọn A

2. C

Kiến thức: Phát âm “u”

Giải thích:

A. lucky /'lʌk.i/

B. suffer /'sʌf.ə/

C. support /sə'pɔ:t/

D. culture /'kʌl.tʃə/

Phần được gạch chân ở phương án C được phát âm /ə/, các phương án còn lại phát âm /ʌ/.

Chọn C

3. A

Kiến thức: Trọng âm

Giải thích:

A. diverse /daɪ'vɜ:s/

B. weather /'weð.ər/

C. money /'mʌn.i/

D. doctor /'dɒk.tər/

Phương án A có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn A

4. B

Kiến thức: Trọng âm

Giải thích:

A. cultural /'kʌl.tʃər.əl/

B. exhausted /ɪg'zɔ:stɪd/

C. seasonal /'si:zən.əl/

D. dangerous /'deɪn.dʒərəs/

Phương án B có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn B

5. C

Kiến thức: Mạo từ

Giải thích:

Vị trí 1: không dùng mạo từ cho ngày trong tuần “Sundays” (*những ngày Chủ nhật*)

Vị trí 2: Đối tượng nhắc đến là danh từ số nhiều “Sunday papers” (*báo Chủ nhật*) đã được xác định cụ thể nên dùng mạo từ “the”

On Sundays my father stays in bed, reading **the** Sunday papers.

(*Vào Chủ nhật, bố tôi nằm trên giường đọc báo Chủ nhật.*)

Chọn C

6. D

Kiến thức: So sánh hơn

Giải thích:

A. easier (adj): dễ hơn

B. faster (adj): nhanh hơn

C. poorer (adj): nghèo hơn

D. difficult (adj): khó

Dấu hiệu nhận biết “more” (*hơn*) => Cấu trúc so sánh hơn với tính từ dài: S1 + tobe + more + tính từ dài + than + S2.

The lives of people in overcrowded cities are getting more **difficult**.

(*Cuộc sống của người dân ở các thành phố quá đông đúc ngày càng khó khăn hơn.*)

Chọn D

7. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. flight attendant (n): tiếp viên hàng không

B. pilot (n): phi công

C. actor (n): diễn viên

D. customer (n): khách hàng

My father is a frequent **customer** of Vietnam Airline because he has to fly every month for work.

(*Bố tôi là khách hàng thường xuyên của Vietnam Airline vì ông phải bay đi công tác hàng tháng.*)

Chọn D

8. C

Kiến thức: Đại từ nhân xưng

Giải thích:

your: của bạn => tính từ sở hữu, đứng trước danh từ

yours (ai/ cái gì) của bạn => đại từ sở hữu, đóng vai trò chủ ngữ hoặc tân ngữ

my: của tôi => tính từ sở hữu, đứng trước danh từ

mine (ai/ cái gì) của tôi => đại từ sở hữu, đóng vai trò chủ ngữ hoặc tân ngữ

Vị trí 1: Trước danh từ chỉ người “friend” (người bạn) cần một tính từ sở hữu => dùng “your” (của bạn)

Vị trí 2: sau giới từ “of” (*của*) cần một tân ngữ => dùng “mine” (my friend).

I know Louis is **your** friend. He’s also a friend of **mine**.

(*Tôi biết Louis là bạn của bạn. Anh ấy cũng là một người bạn của tôi.*)

Chọn C

9. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. take (v): lấy

B. put (v): để

C. carry (v): mang

D. create (v): tạo ra

What things do they think might **create** a big carbon footprint?

(*Họ nghĩ thứ gì có thể tạo ra lượng khí thải carbon lớn?*)

Chọn D

10. A

Kiến thức: Thì hiện tại tiếp diễn

Giải thích:

Thì hiện tại tiếp diễn diễn tả hành động đang xảy ra trong lúc nói. Dấu hiệu “now” (ngay bây giờ)

Cấu trúc thì hiện tại tiếp diễn ở dạng khẳng định chủ ngữ số ít “her mother” (mẹ của cô ấy): S + is + V-ing.

Her mother **isn't having** a nap now. She **is watering** the plants.

(Mẹ cô đang không ngủ trưa bây giờ. Cô ấy đang tưới cây.)

Chọn A

11. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. amazed (adj): tuyệt vời => dùng để mô tả cảm xúc của đối tượng

B. nervous (adj): lo lắng

C. amazing (adj): tuyệt vời => dùng để mô tả bản chất của đối tượng

D. romantic (adj): lãng mạn

It must be **amazing** to see elephants racing in the street.

(Thật tuyệt vời khi thấy những chú voi chạy đua trên đường phố.)

Chọn C

12. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. Despite: mặc dù => theo sau là một danh từ hoặc V-ing

B. Although: mặc dù => theo sau là một mệnh đề

C. However: tuy nhiên

D. But: nhưng

Although Jim owns two cars, he rarely drives to work.

(Mặc dù Jim sở hữu hai chiếc ô tô nhưng anh ấy hiếm khi lái xe đi làm.)

Chọn B

13. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. holding (v): tổ chức

B. taking (v): lấy

C. making (v): làm

D. riding (v): lái

What must you do before you turn left or right when **riding** a motorbike?

(Bạn phải làm gì trước khi rẽ trái hoặc rẽ phải khi đi xe máy?)

Chọn D

14. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. There: có

B. This: đây

C. It: nó

D. That: kia

Cấu trúc chỉ quãng đường: It is + near / far from A...to B

It is not very far from here to the harbour.

(Từ đây đến bến cảng không xa lắm.)

Chọn C

15. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. seatbelt (n): dây an toàn

B. helmet (n): mũ bảo hiểm

C. hat (n): mũ

D. coat (n): áo khoác

He is driving his car too fast but he is not wearing his **seatbelt**.

(Anh ta lái xe quá nhanh nhưng lại không đeo dây an toàn.)

Chọn A

16. cycling

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Trước động từ “has” cần một danh từ đóng vai trò là chủ ngữ.

cycle (v): đạp xe => cycling (n): việc đạp xe

Cycling has become a hot trend in this city nowadays.

(Đi xe đạp đã trở thành một xu hướng phổ biến ở thành phố này ngày nay.)

Đáp án: cycling

17. electric

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Trước danh từ “motors” (*động cơ*) cần một tính từ.

electricity (n): điện

electric (a): thuộc về điện

This type of transport is powered by **electric** motors.

(Loại phương tiện giao thông này chạy bằng động cơ điện.)

Đáp án: electric

18. natural

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Trước danh từ “resources” (*nguồn*) cần một tính từ.

nature (n): thiên nhiên => natural (adj): thiên nhiên

These types of energy do not cause pollution or waste **natural** resources.

(Các loại năng lượng này không gây ô nhiễm hay lãng phí tài nguyên thiên nhiên.)

Đáp án: natural

19. cultural

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Trước danh từ “shows” (*chương trình*) cần một danh từ.

culture (n): văn hóa

cultural (adj): thuộc về văn hóa

There are some other activities such as **cultural** shows, buffalo races and traditional games.

(Ngoài ra còn có một số hoạt động khác như chương trình văn nghệ, đua trâu và các trò chơi truyền thống.)

Đáp án: cultural

20. beginning

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Sau giới từ “from” (*từ*) cần một danh từ.

begin (v): bắt đầu => beginning (n): bắt đầu

The film was so interesting that Peter saw it from **beginning** to the end.

(Bộ phim thú vị đến nỗi Peter đã xem nó từ đầu đến cuối.)

Đáp án: beginning

21. B

Kiến thức: Mạo từ

Giải thích:

Đối tượng “flying car” (*xe hơi bay*) là danh từ đếm được số ít bắt đầu bằng phụ âm và được nhắc đến lần đầu tiên nên dùng mạo từ “a”

His company is now developing **a** new flying car.

(Công ty của ông hiện đang phát triển một loại ô tô bay mới.)

Chọn B

22. C

Kiến thức: Đại từ nhân xưng

Giải thích:

A. it: nó => chủ ngữ đứng trước động từ hoặc tân ngữ đứng sau động từ

B. it's: nó là => it's = it is

C. its: của nó => tính từ sở hữu, đứng trước danh từ

D. itself: chính nó => đại từ phản thân đứng cuối câu nhấn mạnh chủ thể thực hiện hành động.

Trước danh từ chỉ vật "battery" (pin) cần một tính từ sở hữu => dùng "its" (của nó)

The car will have solar panels on its roof and wings, and it will charge **its** battery as it moves.

(Chiếc xe sẽ có các tấm năng lượng mặt trời trên nóc và cánh, đồng thời nó sẽ sạc pin khi di chuyển.)

Chọn C

23. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. But: nhưng

B. Because: vì

C. So: vì vậy

D. And: và

During light traffic, you can use roads. **But** in heavy traffic, you can use the flight mode to avoid traffic.

(Khi giao thông thông thoáng, bạn có thể sử dụng đường. Nhưng trong điều kiện giao thông đông đúc, bạn có thể sử dụng chế độ máy bay để tránh giao thông.)

Chọn A

24. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. important (adj): quan trọng

B. helpful (adj): hữu ích

C. modern (adj): hiện đại

D. needed (adj): cần thiết

The car will have an autopilot function, so a driver is not **needed**.

(Xe sẽ có chức năng lái tự động nên không cần tài xế.)

Chọn D

25. B

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

- A. with: với
- B. about: về
- C. for: cho
- D. by: bởi

Cụm từ “worried about”: lo lắng về

I was worried **about** the safety because it is driverless, but my uncle said it will be much safer than a traditional car.

(Tôi đã lo lắng về sự an toàn vì nó không có người lái, nhưng chú tôi nói sẽ an toàn hơn nhiều so với xe truyền thống.)

Chọn B

Bài hoàn chỉnh:

My uncle is working at a car company. His company is now developing (21) **a** new flying car. The car will have solar panels on its roof and wings, and it will charge (22) **its** battery as it moves. During light traffic, you can use roads. (23) **But** in heavy traffic, you can use the flight mode to avoid traffic. It will be able to carry eight passengers. The car will have an autopilot function, so a driver is not (24) **needed**. All passengers can relax, read books or play games while travelling.

I was worried (25) **about** the safety because it is driverless, but my uncle said it will be much safer than a traditional car. It will also be more comfortable and greener because it is solar-powered.

Tạm dịch:

*Chú tôi đang làm việc tại một công ty ô tô. Công ty của ông hiện đang phát triển (21) **một** chiếc ô tô bay mới. Chiếc xe sẽ có các tấm pin mặt trời trên nóc và cánh, và nó sẽ sạc (22) **pin** khi nó di chuyển. Khi giao thông nhẹ, bạn có thể sử dụng đường. (23) **Nhưng** trong điều kiện giao thông đông đúc, bạn có thể sử dụng chế độ máy bay để tránh giao thông. Nó sẽ có thể chở tám hành khách. Chiếc xe sẽ có chức năng lái tự động, vì vậy (24) **không cần** tài xế. Tất cả hành khách có thể thư giãn, đọc sách hoặc chơi trò chơi trong khi di chuyển. Tôi đã lo lắng (25) **về** sự an toàn vì nó không có người lái, nhưng chú tôi nói rằng nó sẽ an toàn hơn nhiều so với ô tô truyền thống. Nó cũng sẽ thoải mái hơn và xanh hơn vì nó chạy bằng năng lượng mặt trời.*

26. True

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

The world’s biggest snow and ice festival is held in Heilongjiang, China.

(Lễ hội băng tuyết lớn nhất thế giới được tổ chức tại Hắc Long Giang, Trung Quốc)

Thông tin: Set in **Heilongjiang** Province in northern China, it’s **the world’s biggest snow** and ice festival and has plenty of spectacular works and activities.

(Nằm tại cảnh tại tỉnh Hắc Long Giang ở miền bắc Trung Quốc, đây là lễ hội băng tuyết lớn nhất thế giới và có rất nhiều tác phẩm và hoạt động ngoạn mục.)

Chọn True

27. True

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

The festival takes place every year for one month.

(Lễ hội diễn ra hàng năm trong một tháng.)

Thông tin: The annual festival officially runs from **January 5** to **February 5**.

(Lễ hội hàng năm chính thức diễn ra từ ngày 5 tháng Giêng đến ngày 5 tháng Hai)

Chọn True

28. False

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Ice used in the festival is carried to China from the North Pole.

(Băng dùng trong lễ hội được chở từ Bắc Cực đến Trung Quốc.)

Thông tin: the Harbin Ice and Snow World, made with ice blocks pulled from the **nearby Songhua River**.

(Thế giới Băng và Tuyết Harbin, được tạo ra từ các khối băng kéo từ Sông Tùng Hoa gần đó.)

Chọn False

29. False

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

There are 600 landmarks in the Harbin ice and Snow World this year.

(Có 600 địa danh trong Thế giới băng và tuyết Harbin năm nay.)

Thông tin: This year, the Harbin Ice and Snow World spans over 600,000 square meters and includes **more than 100 landmarks**.

(Năm nay, Thế giới Băng và Tuyết Harbin trải rộng trên 600.000 mét vuông và bao gồm hơn 100 địa danh.)

Chọn False

30. True

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

People use about 4,500 square cubic meters of snow to make Buddha statue.

(Người ta sử dụng khoảng 4.500 mét khối tuyết để làm tượng Phật.)

Thông tin: other highlights include an exquisite snow Buddha statue made of **more than 4,500 square cubic meters** of snow.

(những điểm nổi bật khác bao gồm một bức tượng Phật bằng tuyết tinh xảo được làm từ hơn 4.500 mét khối tuyết.)

Chọn True

31.

Kiến thức: Câu bị động**Giải thích:**

Câu bị động dùng để diễn tả hành động không \thể được tự thực hiện bởi chủ ngữ.

- Cấu trúc câu bị động với động từ khiếm khuyết “should” (nên): S + should + be V3/ed + (by O).

carry – carried – carried (v): thực hiện.

- “to V” dùng để chỉ mục đích của hành động.

Đáp án: **Methods should be carried out soon to control the population.**

(Các biện pháp kiểm soát dân số cần được thực hiện sớm để kiểm soát dân số.)

32.

Kiến thức: Thì tương lai đơn**Giải thích:**

- Dấu hiệu nhận biết “in the future” (trong tương lai) => Cấu trúc thì tương lai đơn dạng khẳng định: S + will + Vo (nguyên thể)

- “to be afraid”: e rằng

Đáp án: **People are afraid that non-renewable sources of energy will run out in the future.**

(Người ta lo sợ các nguồn năng lượng không thể tái tạo sẽ cạn kiệt trong tương lai.)

33.

Kiến thức: Câu điều kiện loại 1**Giải thích:**

Câu điều kiện loại 1 diễn tả điều kiện có thể xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai.

- Cấu trúc câu điều kiện loại 1: If + S + V(s/es), S + can/ must / will + Vo (nguyên thể)

Đáp án: **If people build a solar power plant, the space must be very huge.**

(Nếu người ta xây dựng nhà máy điện mặt trời thì không gian phải rất lớn.)

34.

Kiến thức: Thì hiện tại đơn**Giải thích:**

- Thì hiện tại đơn diễn tả một sự thật về một sự kiện nổi tiếng.

- can + Vo: có thể

- V-ing đứng đầu câu khi hai mệnh đề có cùng chủ ngữ.

- participate in: tham gia vào

- have an excuse to Vo: có lý do để.

Đáp án: **Participating in the festival, people can have a great excuse to get dirty and have fun.**

(Tham gia lễ hội, mọi người có thể có lý do tuyệt vời để được bẩn và vui chơi.)

35.

Kiến thức: Thì hiện tại đơn

Giải thích:

- Thì hiện tại đơn diễn tả một sự thật ở thời điểm hiện tại.

- Cấu trúc thể hiện sự thích thú với chủ ngữ số nhiều “some people” (một số người) ở hiện tại đơn: S + are + interested + in + danh từ.

- want + to V: muốn...

Đáp án: **Some people are interested in horror movies because they want to experience complex extreme emotions.**

(Một số người quan tâm đến phim kinh dị vì họ muốn trải nghiệm những cảm xúc thật sự phức tạp.)

36. A

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Các nhà máy điện sử dụng nhiên liệu hóa thạch như _____ để sản xuất điện.

A. than, dầu khí

B. than đá

C. dầu khí

Thông tin: Most of our electricity comes from power stations that use **fossil fuels like coal, oil and gas.**

(Hầu hết điện của chúng ta đến từ các nhà máy điện sử dụng nhiên liệu hóa thạch như than, dầu và khí đốt.)

Chọn A

37. A

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Đốt nhiên liệu hóa thạch tạo ra _____ gây ra sự nóng lên toàn cầu.

A. khí thải nhà kính

B. khí cacbonic

C. mêtan

Thông tin: Unfortunately, **burning** fossil fuels produces lots of **greenhouse gases** which cause global warming.

(Thật không may, đốt nhiên liệu hóa thạch tạo ra nhiều khí thải nhà kính gây ra sự nóng lên toàn cầu.)

Chọn A

38. C

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Chúng ta có thể sử dụng _____ để tạo ra điện.

A. mặt trời và nước

B. mặt trời và gió

C. mặt trời, gió và nước

Thông tin: We also use renewable energy sources like the **sun, wind and water to make electricity.**

(Chúng ta cũng sử dụng các nguồn năng lượng tái tạo như mặt trời, gió và nước để sản xuất điện.)

Chọn C

39. B

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Các nguồn tái tạo có thể được sử dụng nhiều lần vì chúng _____.

A. có thể hết

B. không thể hết

C. nên hết

Thông tin: We can use them again and again because **they cannot run out.**

(Chúng ta có thể sử dụng chúng nhiều lần vì chúng không thể hết.)

Chọn B

40. B

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Các nguồn tái tạo được _____ có hại cho môi trường.

A. nhiều hơn nữa

B. ít hơn nhiều

C. không ít hơn

Thông tin: They do not produce greenhouse gases so they are **much less harmful** to the environment.

(Chúng không tạo ra khí nhà kính nên ít gây hại cho môi trường hơn.)

Chọn B

Bài nghe:

We can use renewable and non-renewable energy sources to make electricity.

Most of our electricity comes from power stations that use fossil fuels like coal, oil and gas. We call them non-renewable sources because they will eventually run out. Unfortunately, burning fossil fuels produces lots of greenhouse gases which cause global warming.

We also use renewable energy sources like the sun, wind and water to make electricity. We can use them again and again because they cannot run out. They do not produce greenhouse gases so they are much less harmful to the environment.

Tạm dịch:

Chúng ta có thể sử dụng các nguồn năng lượng tái tạo và không tái tạo để sản xuất điện.

Hầu hết điện của chúng ta đến từ các nhà máy điện sử dụng nhiên liệu hóa thạch như than, dầu và khí đốt.

Chúng ta gọi chúng là những nguồn không thể tái tạo vì cuối cùng chúng sẽ cạn kiệt. Thật không may, đốt nhiên liệu hóa thạch tạo ra nhiều khí nhà kính gây ra sự nóng lên toàn cầu.

Chúng ta cũng sử dụng các nguồn năng lượng tái tạo như mặt trời, gió và nước để sản xuất điện. Chúng ta có thể sử dụng chúng nhiều lần vì chúng không thể cạn kiệt. Chúng không tạo ra khí nhà kính nên ít gây hại cho môi trường hơn.